

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **435/2021/HNGĐ-PT**

Ngày: 05-5-2021

V/v Tranh chấp ly hôn, chia tài sản
khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Trang.

Các Thẩm phán: Bà Quách Thanh Bình;

Bà Nguyễn Hoàng Anh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nguyễn Ngọc Linh - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Võ Phạm Phương Hạnh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28/4/2021 đến ngày 5/5/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử công khai vụ án thụ lý số 17/2021/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 09/2021/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1482/2021/QĐ-PT ngày 05 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đào Nhị H, sinh năm 1979 (có mặt).

Thường trú: Đường N, khu dân cư Đ, phường T, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: Đường H1, Phường E, quận K, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Hồ Lê Minh D - Công ty luật hợp danh D1 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án).

- Bị đơn: Ông Trần Quang M, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: Đường N, khu dân cư Đ, phường T, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Nguyễn Thị M1 - Công ty Luật TNHH một thành viên D2 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Hồ Thanh C, sinh năm 1955 (có đơn xin xét xử vắng mặt)
Địa chỉ: đường N, Phường N1, quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Ông Trần B, sinh năm 1941 (có đơn xin xét xử vắng mặt)
3. Bà Nguyễn Thị Minh T1, sinh năm 1941 (có đơn xin xét xử vắng mặt)
Cùng địa chỉ: đường L, phường L1, quận L2, thành phố Hải Phòng.

Người kháng cáo: Bà Đào Nhị H; Ông Trần Quang M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trình bày của bà Đào Nhị H:

Bà và ông Trần Quang M tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2002, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 74, quyền số 01/2002 do Ủy ban nhân dân Phường T2, quận K, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/10/2002.

Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 03 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do cả hai thường xuyên bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, thường xuyên cãi vã. Bà và ông M không thể thông cảm và chia sẻ với nhau trong cuộc sống. Bà và ông M đã nhiều lần ngồi lại để hàn gắn nhưng tình trạng hôn nhân ngày càng mâu thuẫn trầm trọng. Nay tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ nên bà yêu cầu Tòa giải quyết ly hôn với ông Trần Quang M.

Về con chung: Bà và ông M có 02 con chung là trẻ Trần Minh Q, sinh ngày 05/10/2003 và trẻ Trần Hà Châu A, sinh ngày 29/12/2011. Sau khi ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là trẻ Trần Hà Châu A. Ông Trần Quang M sẽ là người trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Trần Minh Q. Cấp dưỡng nuôi con chung bà và ông không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống bà và ông M có tạo lập được các tài sản chung là:

[1] 01 nền đất B1.17, KDC Star village, xã L3, huyện B1, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Hợp đồng nghỉ dưỡng của công ty Alma trị giá khoảng 250.000.000 đồng.

[3] Xe ô tô Grand I10 trị giá khoảng 250.000.000 đồng

[4] Cổ phiếu Công ty Logistics LTP trị giá 300.000.000 đồng

[5] Giá trị góp vốn xây nhà trọ ở KDC Hoàng Anh Minh Tuấn, Quận E khoảng 200.000.000 đồng.

[6] Nhà và đất tại địa chỉ: 15 lô III Khu dân cư Đ, phường T, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà xác định các tài sản chung từ [1] đến [5], bà và ông M đã tự thỏa thuận được với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với tài sản chung [6] là nhà và đất tại địa chỉ: 15 lô III Khu dân cư Đ, phường T, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh bà yêu cầu được chia 50% giá trị căn nhà và đất.

Theo chứng thư và báo cáo kết quả thẩm định giá của Công ty Trách nhiệm hữu hạn S, số chứng thư: A.259/20/SaigonPA/HS phát hành chứng thư ngày 18/8/2020 thì giá trị nhà và đất là 17.579.794.919 đồng (Mười bảy tỷ năm trăm bảy mươi chín triệu bảy trăm chín mươi bốn nghìn chín trăm mười chín). Bà đồng ý với kết quả định giá trên, về chi phí định giá bà tự nguyện chịu. Tuy nhiên ông M không đồng ý với kết quả định giá trên nên đã tiến hành làm thủ tục định giá lại nhà và đất đang tranh chấp.

Ngày 09-11-2020 Công ty Cổ phần G đã định giá xong phần nhà và đất đang tranh chấp, theo chứng thư thẩm định giá số: 201402846/HCM với giá trị quyền sử dụng đất là 15.525.444.000 đồng (Mười lăm tỷ năm trăm hai mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn) và giá trị công trình xây dựng trên đất là: 1.381.157.775 đồng (Một tỷ ba trăm tám mươi một triệu một trăm năm mươi bảy nghìn bảy trăm bảy mươi lăm), tổng cộng là: 16.906.602.000 đồng (Mười sáu tỷ chín trăm lẻ sáu triệu sáu trăm lẻ hai nghìn), bà xác định đồng ý với chứng thư thẩm định giá số: 201402846/HCM của Công ty Cổ phần G, không có ý kiến gì. Bà yêu cầu được chia 50% giá trị nhà và đất trên là: 8.453.301.000 đồng (Tám tỷ bốn trăm năm mươi ba triệu ba trăm lẻ một nghìn).

Bà đồng ý để ông M sở hữu căn nhà trên và yêu cầu ông M hoàn ½ giá trị nhà và đất là 8.453.301.000 đồng (Tám tỷ bốn trăm năm mươi ba triệu ba trăm lẻ một nghìn).

Đối với yêu cầu phản tố của ông Trần Quang M về việc yêu cầu chia tài sản chung là giá trị 05 trái phiếu của Công ty Bất động sản Y mà bà H mua đầu tư tại Ngân hàng Thương mại cổ phần V trị giá 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu). Số trái phiếu này đã được tất toán với ngân hàng vào ngày 13/01/2020 khi đến hạn. Bà khai đã sử dụng số tiền trên để chi tiêu sinh hoạt chung cho gia đình, con cái như: Mua sắm chuẩn bị cho tết nguyên đán, các chi phí cho việc ăn ở, học hành cho các con, các chi phí nghỉ dưỡng, du lịch, chi phí chuyển trường cho con, chi phí khám chữa bệnh, thuốc men cho con, các chi phí ăn uống, sinh hoạt, mua sắm khác cho con và gia đình. Hiện nay số tiền trên đã không còn, do đó bà không đồng ý thanh toán lại cho ông M 50% giá trị 05 trái phiếu tương đương số tiền 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu) như ông M yêu cầu. Ngoài ra bà không còn ý kiến, yêu cầu gì khác.

Về nợ chung: Trong quá trình chung sống bà và ông M có mượn của bà Hồ Thanh C (Là mẹ của bà H) số tiền 1.032.000.000 đồng (Một tỷ không trăm ba

mười hai triệu). Tuy nhiên trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án thì bà và ông M đã trả đầy đủ số tiền trên cho bà Hồ Thanh C.

Ngoài ra bà và ông M còn mượn của ông Trần B và bà Nguyễn Thị Minh T1 (Là cha và mẹ của ông M) số tiền 20.000 USD, tương đương 460.000.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi triệu). Tuy nhiên trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án thì bà và ông M đã trả đầy đủ số tiền trên cho ông Trần B và bà Nguyễn Thị Minh T1.

Bà xác định hiện nay bà và ông M không có nợ chung

Bị đơn ông Trần Quang M trình bày:

Ông đồng ý với và Đào Nhị H về quan hệ hôn nhân và con chung, nợ chung như lời bà H trình bày.

Về tài sản chung ông có ý kiến:

Ông xác định các tài sản chung từ [1] đến [5] như bà H đã trình bày trên, ông và bà H đã tự thỏa thuận được với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với tài sản chung [6]: Là giá trị 05 trái phiếu của Công ty Bất động sản Y mà bà H mua đầu tư tại Ngân hàng Thương mại cổ phần V trị giá 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu). Ông không đồng ý với ý kiến của bà H về việc đã sử dụng số tiền trên để chi tiêu sinh hoạt chung cho gia đình, con cái. Bà H đã sử dụng số tiền trên vào mục đích chi tiêu riêng. Do đó, ông đề nghị được chia 50% giá trị trái phiếu trên là 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu).

Đối với nhà và đất tại địa chỉ: 15 lô III Khu dân cư Đ, phường T, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo chứng thư và báo cáo kết quả thẩm định giá của Công ty Trách nhiệm hữu hạn S, số chứng thư: A.259/20/SaigonPA/HS phát hành chứng thư ngày 18/8/2020 thì giá trị nhà và đất là 17.579.794.919 đồng (Mười bảy tỷ năm trăm bảy mươi chín triệu bảy trăm chín mươi bốn nghìn chín trăm mười chín). Ông không đồng ý với chứng thư định giá nêu trên, nên đã đề nghị Công ty Cổ phần G định giá lại tài sản đang tranh chấp trên.

Ngày 09-11-2020 Công ty Cổ phần G đã định giá xong phần nhà và đất đang tranh chấp với chứng thư thẩm định giá số: 201402846/HCM với giá trị quyền sử dụng đất là 15.525.444.000 đồng (Mười lăm tỷ năm trăm hai mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn) và giá trị công trình xây dựng trên đất là: 1.381.157.775 đồng (Một tỷ ba trăm tám mươi một triệu một trăm năm mươi bảy nghìn bảy trăm bảy lăm), tổng cộng là: 16.906.602.000 đồng (Mười sáu tỷ chín trăm lẻ sáu triệu sáu trăm lẻ hai nghìn), ông xác định ông đồng ý với chứng thư thẩm định giá số: 201402846/HCM của Công ty Cổ phần G. Về chi phí thẩm định giá lại ông tự nguyện chi phí này.

Tuy nhiên, ông không đồng ý với yêu cầu phân chia tài sản chung là nhà và đất nêu trên của bà H, tại phiên toà ông xác định như sau:

Vào năm 2001 ông đã sử dụng tiền riêng của ông để thanh toán 80% giá trị khu đất tại địa chỉ 15 lô III Khu dân cư Đ, phường T, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh, được tạo lập trước hôn nhân. Vào năm 2009 sau khi xây nhà xong thì

cán bộ địa chính yêu cầu nộp các giấy tờ và do không am hiểu pháp luật nên ông mới làm thủ tục để tên cả hai vợ chồng trên Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 1536/QĐ-UBND/2009 do Ủy ban nhân dân Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07/12/2009. Ông cũng xác định tại thời điểm trên do vợ chồng chưa xảy ra mâu thuẫn nên khi được cấp giấy chứng nhận đứng tên hai vợ chồng ông cũng không có ý kiến gì, tuy nhiên hiện nay do mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được nữa. Ông đề nghị xác định 80% giá trị đất là tài sản riêng của ông có trước thời kỳ hôn nhân. Ông cũng khẳng định từ khi kết hôn với bà H cho đến nay ông cũng chưa bao giờ lập một văn bản nào thể hiện việc mình đồng ý xác nhập tài sản riêng trên vào khối tài sản chung vợ chồng.

Sau đó, vào năm 2002 ông kết hôn với bà H, trong quá trình chung sống ông đã bán căn nhà của ông tại địa chỉ 15/16 Đường D3, Phường T2, quận K, Thành phố Hồ Chí Minh để thanh toán 20% số tiền còn lại và góp khoảng $\frac{3}{4}$ số tiền để xây dựng ngôi nhà đang tranh chấp trên. Tuy nhiên do ông không có chứng cứ gì để chứng minh việc sử dụng số tiền bán căn nhà để thanh toán 20% giá trị đất còn lại và góp phần lớn số tiền riêng của mình để xây nhà. Nên ông đồng ý xác định 20% giá trị đất và giá trị căn nhà là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử xác định tài sản chung của vợ chồng gồm:

- + 20% giá trị lô đất tương đương: 3.105.088.800 đồng (Ba tỷ một trăm lẻ năm triệu không trăm tám mươi tám nghìn tám trăm).

- + Giá trị căn nhà: 1.381.157.775 đồng (Một tỷ ba trăm tám mươi một triệu một trăm năm mươi bảy nghìn bảy trăm bảy mươi lăm).

- + Và giá trị 05 trái phiếu theo đơn phản tố của ông là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu).

Tổng cộng: 4.986.246.575 đồng (Bốn tỷ chín trăm tám mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm bảy mươi lăm).

Mỗi người được hưởng 50% tương đương: 2.493.123.287 đồng (Hai tỷ bốn trăm chín mươi ba triệu một trăm hai mươi ba nghìn hai trăm tám mươi bảy).

Do bà H hiện nay đang chiếm hữu số tiền bán trái phiếu là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu). Nên ông sẽ thanh toán lại cho bà H số tiền là: $2.493.123.287 - 500.000.000 = 1.993.123.287$ đồng (Một tỷ chín trăm chín mươi ba triệu một trăm hai mươi ba nghìn hai trăm tám mươi bảy).

Nhà và đất trên hiện nay ông đang là người sử dụng nên đề nghị được tiếp tục sở hữu sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Hồ Thanh C trình bày:

Ông Trần Quang M và bà Đào Nhị H đã thanh toán cho bà số tiền 1.032.000.000 đồng (Một tỷ không trăm ba mươi hai triệu) vào ngày 17/7/2020, bà không có ý kiến, yêu cầu gì trong vụ án do tuổi cao và bị bệnh tim nên yêu cầu được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Ông Trần B và bà Nguyễn Thị Minh T1 cùng trình bày:

Ông Trần B và bà Nguyễn Thị Minh T1 đã được ông Trần Quang M và bà Đào Nhị H thanh toán số tiền 460.000.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi triệu). Ông bà không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án. Do tuổi cao, sức yếu và xa xôi nên ông bà yêu cầu được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Tại bản án số 09/2021/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 92; Điều 147; Điều 165; Điều 200; Điều 202; Điều 228; Điều 266, Điều 271; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng:

Các Điều 210, 213 Bộ luật dân sự năm 2015;

Các Điều 51, 55, 57, 58, 59, 71, 72, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Luật phí và lệ phí Tòa án năm 2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi bổ sung năm 2014.

Xử:

[1]. Về hình thức: Xử vắng mặt những người có quyền và nghĩa vụ liên quan là bà Hồ Thanh C, ông Trần B và bà Nguyễn Thị Minh T1.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Đào Nhị H và ông Trần Quang M (Giấy chứng nhận kết hôn số 74, Quyền số: 01/2002 do UBND Phường T2, quận K, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/10/2002 không còn giá trị pháp lý).

[2.2]. Về quan hệ con chung: Có 02 con chung họ tên là: Trần Minh Q, sinh ngày 05/10/2003 và Trần Hà Châu A, sinh ngày 29/12/2011.

Giao con chung là trẻ Trần Hà Châu A cho bà Đào Nhị H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng

Giao con chung là trẻ Trần Minh Q cho ông Trần Quang M sẽ là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ.

[2.3]. Về cấp dưỡng nuôi con chung:

Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự, bà Đào Nhị H và ông Trần Quang M không cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở

hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc người thân thích; Cơ quan quản lý Nhà nước về gia đình; Cơ quan quản lý Nhà nước về trẻ em; Hội liên hiệp phụ nữ có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.4]. Về quan hệ tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đào Nhị H.

Xác nhận nhà và đất tại địa chỉ: Số 15 lô III khu dân cư Đ, phường T, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 1536/QĐ-UBND/2009 do Ủy ban nhân dân Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07/12/2009) là tài sản chung của bà Đào Nhị H và ông Trần Quang M.

Giá trị tài sản chung là: Theo chứng thư thẩm định giá số: 201402846/HCM ngày 09/11/2020 của Công ty Cổ phần G, giá trị quyền sử dụng đất là 15.525.444.000 đồng (Mười lăm tỷ năm trăm hai mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn) và giá trị công trình xây dựng trên đất là: 1.381.157.775 đồng (Một tỷ ba trăm tám mươi một triệu một trăm năm mươi bảy nghìn bảy trăm bảy lăm), tổng cộng là: 16.906.602.000 đồng (Mười sáu tỷ chín trăm lẻ sáu triệu sáu trăm lẻ hai nghìn).

Bà Đào Nhị H được nhận 40% giá trị tài sản tương đương 6.762.640.800 đồng (Sáu tỷ bảy trăm sáu mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi nghìn tám trăm). Ông Trần Quang M được nhận 60% giá trị tài sản tương đương 10.143.961.200 đồng (Mười tỷ một trăm bốn mươi ba triệu chín trăm sáu mươi nghìn hai trăm).

Ông Trần Quang M được quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở có diện tích đất ở 132 m² thuộc thửa đất số: 28, tờ bản đồ số: 12 (P.TP), diện tích sàn (nhà ở, căn hộ): 264, 21 m², kết cấu nhà: Tường gạch, sàn BTCT, mái BTCT tọa lạc tại: 15 lô III khu dân cư Đ, phường T, Quận P, thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 1536/QĐ-UBND/2009 do Ủy ban nhân dân Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07/12/2009).

Buộc ông Trần Quang M có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Đào Nhị H số tiền chênh lệch được chia trong khối tài sản chung là 6.762.640.800 đồng (Sáu tỷ bảy trăm sáu mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi nghìn tám trăm), ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyết định chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các

khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ông Trần Quang M được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền, để tiến hành các thủ tục cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán số tiền chênh lệch và nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước.

[2.5]. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Quang M về việc yêu cầu chia 50% giá trị 05 trái phiếu của Công ty Bất động sản Y mà bà H mua đầu tư tại Ngân hàng Thương mại cổ phần V tương đương số tiền 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu).

[2.6]. Về quan hệ nợ chung: Không có.

[3]. Về chi phí tố tụng:

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Đào Nhị H chịu chi phí thẩm định giá là 16.000.000 đồng (Mười sáu triệu). Bà Đào Nhị H đã thực hiện xong.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Quang M chịu chi phí thẩm định giá lại là 8.000.000 đồng (Tám triệu). Ông Trần Quang M đã thực hiện xong.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Đào Nhị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) và án phí dân sự sơ thẩm trên tài sản chung được hưởng là 114.762.641 đồng (Một trăm mười bốn triệu bảy trăm sáu mươi hai nghìn sáu trăm bốn một). Tổng cộng bà Đào Nhị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 115.062.641 đồng (Một trăm mười lăm triệu không trăm sáu mươi hai nghìn sáu trăm bốn mươi một). Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng mà bà H đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số: AA/2018/0032039 ngày 19/12/2019 và số tiền 57.750.000 đồng (Năm mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số: AA/2018/0032619 ngày 12/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự Quận P. Bà Đào Nhị H còn phải nộp thêm số tiền 57.012.641 đồng (Năm mươi bảy triệu không trăm mười hai nghìn sáu trăm bốn mươi một) án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn ông Trần Quang M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên tài sản chung được hưởng là 118.143.961 đồng (Một trăm mười tám triệu một trăm bốn mươi ba nghìn chín trăm sáu mươi một) đồng và án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 12.500.000 đồng (Mười hai triệu năm trăm nghìn). Tổng cộng ông Trần Quang M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 130.643.961 đồng (Một trăm ba mươi triệu sáu trăm bốn mươi ba nghìn chín trăm sáu mươi một). Nhưng được trừ vào số tiền 6.250.000 đồng (Sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn) mà ông M đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số: AA/2018/0032915 ngày 04/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự Quận P. Ông Trần Quang M còn phải nộp thêm số tiền 124.393.961 đồng (Một trăm

hai mươi bốn triệu ba trăm chín ba nghìn chín trăm sáu một) án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 14 tháng 01 năm 2021, bà Đào Nhị H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với yêu cầu: Chia tài sản chung là nhà và đất tại số 37, đường D4, khu dân cư Đ, phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, số cũ là 15 lô III khu dân cư Đ, phường T, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 1536/QĐ-UBND/2009 do Ủy ban nhân dân Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07/12/2009). Bà yêu cầu được hưởng $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản trên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2021, ông Trần Quang M kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với yêu cầu:

Đối với căn nhà tại số 37, đường D4, khu dân cư Đ, phường T, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, xác định tài sản chung vợ chồng chỉ có 20% tương đương là 3.105.088.800 đồng, phần xây dựng là 1.381.157.775 đồng, tổng giá trị tài sản là 4.486.246.575 đồng. Ông đồng ý chia $\frac{1}{2}$ tổng giá trị tài sản này. Còn 80% trị giá đất là tài sản riêng của ông, ông không đồng ý chia.

Đối với số tiền mua trái phiếu là 500.000.000 đồng, bà H đã tất toán xong và đang giữ số tiền này, ông yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ tiền bán trái phiếu.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Đào Nhị H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H.

Ông Trần Quang M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông M đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông M. Đề nghị Hội đồng xét xử xem lại phần án phí mà ông M phải nộp, mặc dù phần này ông M không có kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đúng theo quy định của tố tụng dân sự về thụ lý vụ án, thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu và đảm bảo thủ tục tại phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Không chấp nhận kháng cáo của bà H, ông M. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Đào Nhị H và ông Trần Quang M làm trong hạn luật định nên được chấp nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thanh C, ông Trần B, bà Nguyễn Thị Minh T1 có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự trên theo quy định Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bà Đào Nhị H và ông Trần Quang M, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 74, quyền số 01/2002 do Ủy ban nhân dân Phường T2, quận K, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/10/2002 cho bà Đào Nhị H và ông Trần Quang M thì quan hệ giữa bà H và ông M là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Về con chung: Bà H và ông M có các con chung Trần Minh Q, sinh ngày 05/10/2003 và Trần Hà Châu A, sinh ngày 29/12/2011.

Quan hệ hôn nhân và con chung các đương sự không kháng cáo nên phát sinh hiệu lực pháp luật.

Bà H và ông M chỉ có kháng cáo về phần tài sản chung gồm nhà và đất tại số 37, đường D4, khu dân cư Đ, phường T, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh (số cũ là 15 lô III khu dân cư Đ, phường T, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh) và số tiền bán trái phiếu tương đương 500.000.000 đồng.

Xét phần căn nhà 37 Đường N(số cũ 15 lô III), khu định cư Đ, phường T, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở Hồ sơ gốc số 1536/QĐ-UBND/2009 do Ủy ban nhân dân Quận P cấp ngày 07/12/2009 đều đứng tên chung ông Trần Quang M và bà Đào Nhị H. Theo khoản 1 Điều 34 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *“Trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng phải ghi tên cả hai vợ chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác”*.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông M không có bất kỳ tài liệu chứng cứ nào để chứng minh có sự thỏa thuận khác hoặc xác nhận của bà H về 80% giá trị lô đất tại địa chỉ 15 lô III Khu dân cư Đ, phường T, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản riêng của ông. Ông M cũng thừa nhận trong trường hợp quan hệ hôn nhân giữa ông và bà H không xảy ra mâu thuẫn thì ông vẫn đồng ý cho bà H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở trên, và từ khi được cấp giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở năm 2009 cho đến nay ông M cũng không có khiếu nại gì về việc cấp giấy chứng nhận nói trên. Điều đó có nghĩa là ông M cũng đã tự nguyện nhập khối tài sản riêng vào khối tài sản chung của vợ chồng. Do đó, Tòa cấp sơ thẩm xác định nhà và đất tại địa chỉ 15 lô III Khu dân cư Đ, phường T, Quận P, Thành phố Hồ

Chí Minh là tài sản chung vợ chồng của ông Trần Quang M và bà Đào Nhị H là đúng nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông M xác định 80% giá trị lô đất là tài sản riêng của ông.

Về nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, nhưng có xem xét hoàn cảnh của mỗi bên, tình trạng tài sản, công sức đóng góp của mỗi bên vào việc tạo lập, duy trì, phát triển tài sản chung.

Xét về công sức đóng góp của mỗi bên vào việc tạo lập tài sản chung là nhà và đất tại địa chỉ 15 lô III Khu dân cư Đ, phường T, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh thì ông Trần Quang M có nhiều công sức đóng góp hơn. Việc bà H yêu cầu chia đôi khối tài sản chung nêu trên là không thỏa đáng, không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Quang M. Tòa cấp sơ thẩm chia tài sản chung vợ chồng theo tỷ lệ 4/6, theo đó nguyên đơn bà Đào Nhị H được nhận 40% giá trị tài sản là phù hợp với các quy định pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích của các bên nên Tòa cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà về việc được hưởng 1/2 trị giá tài sản trên.

Xét yêu cầu chia trái phiếu Công ty bất động sản Y của ông M.

Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ vào công văn số 11/2020/CV-MSBQBY ngày 26/9/2020 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần V thì hiện nay bà Đào Nhị H không còn sở hữu trái phiếu, số trái phiếu đã đã được tất toán vào ngày 13/01/2020, đến ngày ngày 04/9/2020 ông M nộp đơn yêu cầu phản tố, yêu cầu được hưởng 50% giá trị trái phiếu tương đương là 250.000.000 đồng. Tại thời điểm giải quyết vụ án ly hôn thì 05 trái phiếu trên không còn. Tại phiên tòa phúc thẩm ông M cũng thừa nhận con chung trẻ Trần Hà Châu A có bệnh, cần chăm sóc y tế thường xuyên. Từ tháng 03/2020 bà H cùng 02 con rời khỏi nhà, phải thuê nhà ở, trong khoảng thời gian này ông M không hỗ trợ bà H nuôi con. Bà H trình bày đã sử dụng số tiền trên vào mục đích khám chữa bệnh, thuốc men cho con, chi phí ăn uống sinh hoạt nhằm ổn định cuộc sống cho bà và 02 con. Ông M không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh việc bà H đã sử dụng số tiền trên vào mục đích chi tiêu riêng. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo chia 50% giá trị trái phiếu của ông M.

Đối với đề nghị của các luật sư đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà H, ông M, Tòa cấp phúc thẩm xét thấy không có cơ sở chấp nhận như đã nhận định ở trên.

Đối với yêu cầu xem xét phần án phí mà ông M phải chịu thì Tòa cấp phúc thẩm không xem xét vì phần này không có kháng cáo. Mặt khác, đó là yêu cầu phản tố của ông M không được chấp nhận nên ông phải chịu án phí theo quy định của pháp luật là đúng.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà H, ông M không được chấp nhận nên ông M, bà H phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 148, Điều 293, Khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 210, Điều 213 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 51, Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 71, Điều 72, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Quang Minh, bà Đào Nhị Hà.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Đào Nhị H và ông Trần Quang M.

Giấy chứng nhận kết hôn số 74, Quyền số: 01/2002 do UBND Phường T2, quận K, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/10/2002 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Có 02 con chung tên là: Trần Minh Q, sinh ngày 05/10/2003 và Trần Hà Châu A, sinh ngày 29/12/2011.

Giao con chung là trẻ Trần Hà Châu A cho bà Đào Nhị H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng

Giao con chung là trẻ Trần Minh Q cho ông Trần Quang M sẽ là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự, bà Đào Nhị H và ông Trần Quang M không cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc người thân thích; Cơ quan quản lý Nhà nước về gia đình; Cơ quan quản lý Nhà nước về trẻ em; Hội liên hiệp phụ nữ có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đào Nhị H.

Xác nhận nhà và đất tại địa chỉ: Số 15 lô III khu dân cư Đ, phường T, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 1536/QĐ-UBND/2009 do Ủy ban nhân dân Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07/12/2009) là tài sản chung của bà Đào Nhị H và ông Trần Quang M.

Giá trị tài sản chung là: Theo chứng thư thẩm định giá số: 201402846/HCM ngày 09/11/2020 của Công ty Cổ phần G, giá trị quyền sử dụng đất là 15.525.444.000 đồng (Mười lăm tỷ năm trăm hai mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn) và giá trị công trình xây dựng trên đất là: 1.381.157.775 đồng (Một tỷ ba trăm tám mươi một triệu một trăm năm mươi bảy nghìn bảy trăm bảy lăm), tổng cộng là: 16.906.602.000 đồng (Mười sáu tỷ chín trăm lẻ sáu triệu sáu trăm lẻ hai nghìn).

Bà Đào Nhị H được nhận 40% giá trị tài sản tương đương 6.762.640.800 đồng (Sáu tỷ bảy trăm sáu mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi nghìn tám trăm). Ông Trần Quang M được nhận 60% giá trị tài sản tương đương 10.143.961.200 đồng (Mười tỷ một trăm bốn mươi ba triệu chín trăm sáu mươi nghìn hai trăm).

Ông Trần Quang M được quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở có diện tích đất ở 132 m² thuộc thửa đất số: 28, tờ bản đồ số: 12 (P.TP), diện tích sàn (nhà ở, căn hộ): 264, 21 m², kết cấu nhà: Tường gạch, sàn BTCT, mái BTCT tọa lạc tại: 15 lô III khu dân cư Đ, phường T, Quận P, thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 1536/QĐ-UBND/2009 do Ủy ban nhân dân Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07/12/2009).

Buộc ông Trần Quang M có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Đào Nhị H số tiền chênh lệch được chia trong khối tài sản chung là 6.762.640.800 đồng (Sáu tỷ bảy trăm sáu mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi nghìn tám trăm), ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyết định chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ông Trần Quang M được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền, để tiến hành các thủ tục cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán số tiền chênh lệch và nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Quang M về việc yêu cầu chia 50% giá trị 05 trái phiếu của Công ty Bất động sản Y mà bà H mua đầu tư tại Ngân hàng Thương mại cổ phần V tương đương số tiền 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu).

5. Về nợ chung: Không có.

6. Về án phí và chi phí tố tụng:

6.1. Về chi phí tố tụng:

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Đào Nhị H chịu chi phí thẩm định giá là 16.000.000 đồng (Mười sáu triệu). Bà Đào Nhị H đã thực hiện xong.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Quang M chịu chi phí thẩm định giá lại là 8.000.000 đồng (Tám triệu). Ông Trần Quang M đã thực hiện xong.

6.2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Đào Nhị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) và án phí dân sự sơ thẩm trên tài sản chung được hưởng là 114.762.641 đồng (Một trăm mười bốn triệu bảy trăm sáu mươi hai nghìn sáu trăm bốn một). Tổng cộng bà Đào Nhị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 115.062.641 đồng (Một trăm mười lăm triệu không trăm sáu mươi hai nghìn sáu trăm bốn mươi một). Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) mà bà H đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2018/0032039 ngày 19/12/2019 và số tiền 57.750.000 đồng (Năm mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2018/0032619 ngày 12/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự Quận P. Bà Đào Nhị H còn phải nộp thêm số tiền 57.012.641 đồng (Năm mươi bảy triệu không trăm mười hai nghìn sáu trăm bốn mươi một) án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn ông Trần Quang M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên tài sản chung được hưởng là 118.143.961 đồng (Một trăm mười tám triệu một trăm bốn mươi ba nghìn chín trăm sáu mươi một) và án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 12.500.000 đồng (Mười hai triệu năm trăm nghìn). Tổng cộng ông Trần Quang M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 130.643.961 đồng (Một trăm ba mươi triệu sáu trăm bốn mươi ba nghìn chín trăm sáu mươi một). Nhưng được trừ vào số tiền 6.250.000 đồng (Sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn) mà ông M đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2018/0032915 ngày 04/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự Quận P. Ông Trần Quang M còn phải nộp thêm số tiền 124.393.961 đồng (Một trăm hai mươi bốn triệu ba trăm chín ba nghìn chín trăm sáu mươi một) án phí dân sự sơ thẩm.

6.3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trần Quang M chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) được căn trừ vào Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0042203 ngày 12/1/2021 của Chi cục thi hành án dân sự Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông M đã nộp đủ án phí.

Bà Đào Nhị Hà chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) được căn trừ vào Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0042217 ngày 14/2021 của Chi cục thi hành án dân sự Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Tòa án nhân dân Quận P;
- Chi Cục THADS Quận P;
- UBND Phường T2, quận K, TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VT. (Linh/20b)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thị Trang

Các thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hoàng Anh

Quách Thanh Bình

Đoàn Thị Trang